

Mẫu 08-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09 /2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

—000—

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2023/CBTT/TAR

Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên tổ chức: Công ty cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
 - Mã chứng khoán: TAR
 - Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
 - Email: sales@trunganrice.com
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 04/2022 (kèm theo tài liệu theo quy định).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.072.336.141.246	1.411.198.529.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.151.236.028	89.140.267.188
1. Tiền	111		14.151.236.028	89.140.267.188
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		624.963.713.800	297.179.246.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	508.432.976.477	168.552.365.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	86.843.833.915	94.802.017.640
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	29.686.903.408	33.700.340.247
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	124.523.012
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.410.907.732.781	1.015.125.291.990
1. Hàng tồn kho	141		1.410.907.732.781	1.015.125.291.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.313.458.637	9.753.723.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.939.064.994	524.340.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.374.393.643	9.225.958.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3.424.148
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		716.479.113.602	589.631.498.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		621.541.211.237	559.246.975.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	512.929.215.967	445.508.715.127
- Nguyên giá	222		709.335.962.237	595.596.606.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.406.746.270)	(150.087.891.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	21.819.547.576	25.497.671.750
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	36.655.384.614
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.897.351.968)	(11.157.712.864)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	86.792.447.694	88.240.588.626
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.719.750.512)	(6.271.609.580)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.706.172.303	9.403.399.318
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	17.706.172.303	9.403.399.318
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	73.772.653.661	16.271.079.113
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.772.653.661	14.771.079.113
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		59.000.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.459.076.401	4.710.044.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	959.514.841	906.363.465
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		2.499.561.560	3.803.680.636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.788.815.254.848	2.000.830.027.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

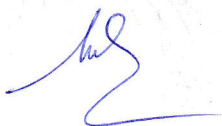
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.589.888.248.567	1.316.315.215.539
I. Nợ ngắn hạn	310		1.574.459.651.167	1.295.496.551.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	48.905.236.234	81.966.210.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	73.229.988.201	4.860.554.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.228.925.667	14.247.667.557
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.856.255.241	5.207.993.785
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	66.315.708.474	284.347.570
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.373.923.537.350	1.188.929.776.845
II. Nợ dài hạn	330		15.428.597.400	20.818.664.366
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	14.624.390.636	20.275.281.418
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		804.206.764	543.382.948
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.198.927.006.281	684.514.811.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.198.927.006.281	684.514.811.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		783.197.770.000	461.999.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783.197.770.000	461.999.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.404.161.349	185.961.422.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.986.656.169	97.269.256.581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.417.505.180	88.692.165.977
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.325.074.932	36.554.059.220
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.788.815.254.848	2.000.830.027.317

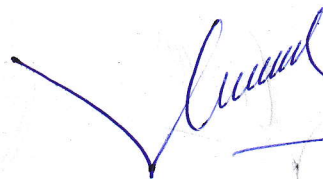
TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 04	Lũy kế	Quý 04	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.575.801.960.661	3.798.070.119.623	1.165.530.034.476	3.122.416.498.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	50.174.681	87.845.618	2.175.722.823
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.575.801.960.661	3.798.019.944.942	1.165.442.188.858	3.120.240.775.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.508.812.644.001	3.520.023.829.803	1.053.455.728.580	2.831.312.727.035
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.989.316.660	277.996.115.139	111.986.460.278	288.928.048.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.057.871.729	11.343.626.548	2.581.416.813	4.127.790.876
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	29.855.446.771	92.734.267.346	20.862.207.265	71.991.455.489
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>29.569.929.013</i>	<i>89.131.206.949</i>	<i>20.862.207.265</i>	<i>71.597.906.079</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.7	1.574.548	(2.179.056)	-	9.260.526
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.478.260.375	98.272.431.483	44.317.944.913	92.138.336.275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.895.963.912	20.377.930.318	5.657.825.965	26.624.321.959
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		24.819.091.879	77.952.933.484	43.729.898.948	102.310.986.291
12. Thu nhập khác	31	VI.8	441.257.180	4.819.093.709	2.798.103.525	7.403.274.073
13. Chi phí khác	32	VI.9	4.248.317.456	4.570.571.093	721.662.463	741.326.246
14. Lợi nhuận khác	40		(3.807.060.276)	248.522.616	2.076.441.062	6.661.947.827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.012.031.603	78.201.456.100	45.806.340.010	108.972.934.118
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.983.008.964	7.948.371.529	2.046.319.015	11.978.822.820
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		65.205.954	149.028.816	65.205.953	260.823.815
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.963.816.685	70.104.055.755	43.694.815.042	96.733.287.483
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		16.417.505.180	62.965.178.791	9.679.261.540	88.692.165.977
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.546.311.505	7.138.876.964	4.015.553.502	8.041.121.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	210	804	210	1.920
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	210	804	210	1.920

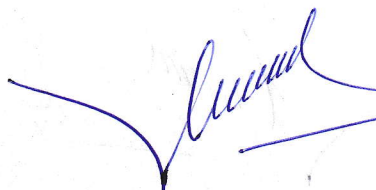
TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.201.456.100	108.972.934.118
2. Điều chỉnh cho các khoản			128.042.078.599	102.011.414.402
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.769.904.339	33.869.964.499
- Các khoản dự phòng	03		828.677	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		157.146.957	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.008.323)	(3.456.456.176)
- Chi phí lãi vay	06		89.131.206.949	71.597.906.079
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		206.243.534.699	210.984.348.520
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(338.501.829.057)	(224.172.406.734)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(395.782.440.791)	(360.650.872.622)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		79.958.420.981	58.568.160.639
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.467.875.790)	(347.649.959)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(84.214.733.561)	(71.677.362.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.190.603.173)	(12.938.680.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(324.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(548.955.526.692)	(400.558.463.099)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(114.188.746.744)	(10.840.404.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	5.015.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(493.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450.000.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		7.034.572.313	169.509.039
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(150.154.174.431)	(5.155.895.921)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		450.000.000.000	2.030.590.068
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.433.754.213.853	2.691.114.590.010
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.249.783.573.648)	(2.211.846.250.621)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.704.970.242)	(8.060.181.167)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.145.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		624.120.669.963	473.238.748.290
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(74.989.031.160)	67.524.389.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.140.267.188	21.615.877.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	14.151.236.028	89.140.267.188


TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P.Trung Kiên, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: **TAR**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất như sau:

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	90,81%
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Kinh doanh lúa gạo	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Kinh doanh bất động sản	100,00%
Tên Công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40,00%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 25

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	986.958.887	1.179.238.177
Tiền gửi ngân hàng	13.164.277.141	87.961.029.011
Cộng	14.151.236.028	89.140.267.188

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	57.500.000.000	57.500.000.000	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam	57.500.000.000	57.500.000.000	-	-
- Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	59.000.000.000	59.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	10.070.204.085	40,00%	10.068.586.281
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39,00%	4.702.449.576	39,00%	4.702.492.832
Cộng		14.772.653.661		14.771.079.113

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022
3. Phải thu khách hàng		
a) Ngắn hạn	508.432.976.477	168.552.365.662
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	122.560.000.000	39.991.890.000
Tổng cục Dự trữ Nhà nước	15.571.782.948	15.571.782.948
Công ty Cổ phần Thương Mại Ngọc An Nam	34.712.240.000	35.387.240.000
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng	-	32.133.563.300
AT (Korea Agro Fisher and Food Trade Corporation)	-	10.861.509.607
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	122.640.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	117.420.000.000	6.130.940.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	50.999.787.500	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	44.529.166.029	28.475.439.807
b) Dài hạn	-	-
Cộng	508.432.976.477	168.552.365.662
4. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn	86.843.833.915	94.802.017.640
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	13.131.157.935	12.902.859.725
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	17.352.207.537	4.405.496.977
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Thương Mại Anh Châu	16.014.720.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Lê Trân	-	7.920.000.000
Nguyễn Tấn Phương	-	7.470.498.380
Dương Trúc Mai	-	9.617.723.720
Các khoản trả trước cho người bán khác	40.345.748.443	52.485.438.838
b) Dài hạn	-	-
Cộng	86.843.833.915	94.802.017.640
5. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	29.686.903.408	33.700.340.247
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.400.934.717	27.317.008.927
Lãi dự thu	90.550.685	38.482.192
Các khoản phải thu khác	11.195.418.006	6.344.849.128
b) Dài hạn	-	-
Cộng	29.686.903.408	33.700.340.247
6. Hàng tồn kho		
a) Ngắn hạn		
Nguyên liệu, vật liệu	1.297.310.077.382	757.952.378.997
Công cụ, dụng cụ	5.315.952.278	7.310.011.285
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.197.469.657	8.628.252.643
Thành phẩm	80.905.675.481	95.834.575.884
Hàng hoá	7.786.808.381	27.994.816.799
Hàng gửi đi bán	8.391.749.602	117.405.256.382
Dự phòng hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	1.410.907.732.781	1.015.125.291.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng, cải tạo dự án cánh đồng mẫu Kiên Giang	16.684.237.303	8.517.653.864
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.021.935.000	885.745.454
Cộng	17.706.172.303	9.403.399.318

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	436.461.017.750	152.331.795.555	6.803.793.449	595.596.606.754
Mua trong kỳ	35.816.832.499	18.254.831.474	2.891.065.371	56.962.729.344
Tăng khác	43.047.998.464	14.076.536.402	372.727.273	57.497.262.139
Thanh lý, nhượng bán			(347.908.727)	(347.908.727)
Giảm khác		(372.727.273)		(372.727.273)
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	515.325.848.713	184.290.436.158	9.719.677.366	709.335.962.237
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	51.622.251.074	95.255.483.063	3.210.157.490	150.087.891.627
Khấu hao trong kỳ	20.810.374.552	13.985.925.750	921.670.363	35.717.970.665
Tăng khác		10.864.153.638		10.864.153.638
Thanh lý, nhượng bán			(263.269.660)	(263.269.660)
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	72.432.625.626	120.105.562.451	3.868.558.193	196.406.746.270
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	384.838.766.676	57.076.312.492	3.593.635.959	445.508.715.127
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	442.893.223.087	64.184.873.707	5.851.119.173	512.929.215.967

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	94.512.198.206	94.512.198.206
Mua trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	94.512.198.206	94.512.198.206
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	6.271.609.580	6.271.609.580
Khấu hao trong kỳ	1.448.140.932	1.448.140.932
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	7.719.750.512	7.719.750.512
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	88.240.588.626	88.240.588.626
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	86.792.447.694	86.792.447.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	36.655.384.614	36.655.384.614
Mua trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác	(12.938.485.070)	(12.938.485.070)
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	<u>23.716.899.544</u>	<u>23.716.899.544</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	11.157.712.864	11.157.712.864
Khấu hao trong kỳ	1.603.792.742	1.603.792.742
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác	(10.864.153.638)	(10.864.153.638)
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	<u>1.897.351.968</u>	<u>1.897.351.968</u>
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	25.497.671.750	25.497.671.750
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	<u>21.819.547.576</u>	<u>21.819.547.576</u>
11. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	1.939.064.994	524.340.580
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	422.304.699	348.867.984
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.516.760.295	175.472.596
b) Dài hạn	959.514.841	906.363.465
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	544.611.427	480.204.542
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	414.903.414	426.158.923
Cộng	<u>2.898.579.835</u>	<u>1.430.704.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính	Khoản mục	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.373.923.537.350	1.373.923.537.350	3.398.084.472.053	3.213.090.711.548	1.188.929.776.845	1.188.929.776.845
<i>Vay ngắn hạn</i>		1.371.760.707.050	1.371.760.707.050	3.397.061.351.753	3.203.624.621.548	1.178.323.976.845	1.178.323.976.845
	Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	197.700.000.000	197.700.000.000	412.966.945.375	403.244.389.665	187.977.444.290	187.977.444.290
	Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển VN (BIDV) - CN ĐBSCL (a2)	405.947.387.050	405.947.387.050	1.153.990.920.433	1.318.466.721.533	570.423.188.150	570.423.188.150
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	275.000.000.000	275.000.000.000	709.435.512.000	734.359.581.205	299.924.069.205	299.924.069.205
	Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ (a4)	-	-	111.619.957.700	231.619.232.900	119.999.275.200	119.999.275.200
	Ngân Hàng First Commercial Bank TP.HCM (a5)	379.904.400.000	379.904.400.000	779.655.301.245	399.750.901.245	-	-
	Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - CN HCM (a6)	113.208.920.000	113.208.920.000	229.392.715.000	116.183.795.000	-	-
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.162.830.300	2.162.830.300	1.023.120.300	9.466.090.000	10.605.800.000	10.605.800.000
	Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	1.153.360.000	1.153.360.000	-	7.497.840.000	8.651.200.000	8.651.200.000
	Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK)	-	-	13.650.000	68.250.000	54.600.000	54.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.624.390.636	14.624.390.636	-	5.650.890.782	20.275.281.418	20.275.281.418
<i>Vay dài hạn</i>	1.912.132.480	1.912.132.480	-	1.023.120.300	2.935.252.780	2.935.252.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	1.912.132.480	1.912.132.480	-	-	1.912.132.480	1.912.132.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	-	-	-	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK)	-	-	-	13.650.000	13.650.000	13.650.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	12.712.258.156	12.712.258.156	-	4.627.770.482	17.340.028.638	17.340.028.638
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	12.712.258.156	12.712.258.156	-	4.627.770.482	17.340.028.638	17.340.028.638
Cộng	1.388.547.927.986	1.388.547.927.986	3.398.084.472.053	3.218.741.602.330	1.209.205.058.263	1.209.205.058.263

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 020/2022-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 08/03/2022, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 08/03/2022 đến 08/03/2023, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/7613578/HĐTĐ ngày 16/08/2021, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 005/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐĐĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐĐĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐĐĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐĐĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐĐĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐĐĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phân vốn góp số 02/2021/7613578/HĐĐĐ ngày 09/09/2021. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng theo món số: 272/2022/7613578/HĐTĐ ký ngày 25/01/2022, doanh số cho vay tối đa là 5.027.400 USD tương đương 75% giá trị hợp đồng xuất khẩu và không vượt quá 76% giá trị L/C được phát hành theo hợp đồng xuất khẩu, thời hạn vay tối đa 8 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên và thời điểm trả nợ cuối cùng không vượt quá ngày 30/09/2022, lãi suất 4,2%/ năm. Khoản vay được thế chấp bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng xuất khẩu kèm L/C xuất khẩu. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

(a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Quang Trung - Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 216, tờ bản đồ số 36 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp GCN: 00862.QSDĐ do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng.

(a4) Vay Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/20122 ngày 14/04/2021, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số CTO/21083-HHK ngày 14/04/2021, Hợp đồng bảo lãnh số CTO/20122/BLCN.01 ngày 14/04/2021 và CTO/20122/BLCN.02 ngày 14/04/2021, Hợp đồng cầm cố tiền gửi để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số CTO/21086 ngày 14/04/2021, CTO/21086-01 ngày 16/04/2021 và CTO/21086-02 ngày 20/04/2021. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tám các loại.

(a5) Vay Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30210239 ngày 22/12/2021, hạn mức cho vay là 17.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tám các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (a6) Vay Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022, hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng, thời hạn vay là 06 tháng trên từng khoản vay, lãi suất theo từng lần nhận nợ, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 31/05/2025. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 và bảo lãnh số HCM/2022/007/STL/PG ngày 20/06/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động liên quan đến hoạt động kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tằm các loại.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
 - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820-CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sàn thông gió hoàn toàn cho dây Silo.
- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐDB ngày 19/07/2016. Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022		
13. Phải trả người bán				
a) Ngắn hạn	48.905.236.234	81.966.210.647		
HTX Nhơn Hòa	-	2.707.704.200		
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	-	819.790.000		
Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	-	2.460.000.000		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	-	2.463.666.546		
Công ty TNHH MTV TM CB Nông sản Huỳnh Loan	-	12.145.900.000		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Golden Rice	-	8.865.000.000		
Hợp tác xã Nông nghiệp An Phú	-	-		
Lê Sơn Việt	8.006.100.000	12.006.100.000		
Võ Văn Dũng	-	-		
Phải trả người bán khác	40.899.136.234	40.498.049.901		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	48.905.236.234	81.966.210.647		
14. Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022		
a) Ngắn hạn	73.229.988.201	4.860.554.769		
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh	1.558.000.000	1.558.000.000		
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	3.036.233.587	1.547.000.000		
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	44.460.000.000	-		
Công ty TNHH MTV TM CBNS Huỳnh Loan	20.840.000.000	-		
Người mua trả tiền trước khác	3.335.754.614	1.755.554.769		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	73.229.988.201	4.860.554.769		
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2022
a) Phải nộp	14.247.667.557	12.661.917.155	19.684.083.193	7.228.925.667
Thuế giá trị gia tăng	2.789.352.781	81.326.772	2.870.679.553	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.458.314.776	11.013.099.249	15.243.267.149	7.228.146.876
Thuế thu nhập cá nhân	-	133.823.463	133.044.672	778.791
Các khoản phải nộp khác	-	1.433.667.671	1.433.667.671	-
b) Phải thu	3.424.148	-	3.424.148	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.424.148	-	3.424.148	-
16. Chi phí phải trả				
			31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn			4.856.255.241	5.207.993.785
Trích trước chi phí lãi vay			4.712.582.690	1.117.816.015
Chi phí gia công sấy lúa			143.672.551	4.090.177.770
b) Dài hạn			-	-
Cộng			4.856.255.241	5.207.993.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	66.315.708.474	284.347.570
Kinh phí công đoàn	176.716.719	205.567.157
Bảo hiểm xã hội	-	29.329.120
Bảo hiểm y tế	-	5.279.274
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.173.172
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.138.991.755	42.998.847
b) Dài hạn	-	-
Cộng	66.315.708.474	284.347.570

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.999.770.000	-	139.592.816.581	559.592.586.581
Lợi nhuận trong năm trước			88.692.165.977	88.692.165.977
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)	(324.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.999.560.000		(41.999.560.000)	-
Số dư cuối năm trước	461.999.330.000	-	185.961.422.558	647.960.752.558
Số dư đầu năm nay	461.999.330.000	-	185.961.422.558	647.960.752.558
Lợi nhuận trong năm nay			62.965.178.791	62.965.178.791
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)	(324.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	71.198.440.000		(71.198.440.000)	-
Tăng vốn trong kỳ	250.000.000.000	200.000.000.000		450.000.000.000
Số dư cuối kỳ này	783.197.770.000	200.000.000.000	177.404.161.349	1.160.601.931.349

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Bà Lê Thị Tuyết	-	0,00%	46.160.000.000	9,99%
Ông Nguyễn Thái Bình	110.000.000.000	14,04%	-	0,00%
Vốn góp cổ đông khác	673.197.770.000	85,96%	415.839.330.000	90,01%
Cộng	783.197.770.000	100%	461.999.330.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Vốn góp đầu kỳ	711.999.330.000	419.999.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	71.198.440.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	783.197.770.000	419.999.770.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.319.777	46.199.933
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.319.777	46.199.933
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.319.777	46.199.933
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.319.777	46.199.933
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.319.777	46.199.933
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.571.983.490.541	1.161.272.561.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.818.470.120	4.257.473.282
Cộng	1.575.801.960.661	1.165.530.034.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	87.845.618
Cộng	-	87.845.618
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.571.983.490.541	1.161.184.715.576
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.818.470.120	4.257.473.282
Cộng	1.575.801.960.661	1.165.442.188.858
4. Giá vốn hàng bán	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.508.812.644.001	1.053.455.728.580
Cộng	1.508.812.644.001	1.053.455.728.580
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.875.548	88.038.177
Lãi chênh lệch tỷ giá	971.996.181	2.493.378.636
Cộng	1.057.871.729	2.581.416.813
6. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Lãi tiền vay	29.569.929.013	20.862.207.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá	285.517.758	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	29.855.446.771	20.862.207.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	7.478.260.375	44.317.944.913
Chi phí nhân viên quản lý	163.243.983	209.986.744
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.161.029.859	4.590.751.338
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.869.208	430.552.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.050.117.325	39.086.654.361
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.895.963.912	5.657.825.965
Chi phí nhân viên quản lý	2.549.528.551	2.609.918.994
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.381.685	101.588.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	765.410.782	590.734.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.501.363.894	2.082.663.874
Chi phí bằng tiền khác	35.279.000	272.919.706
Cộng	13.374.224.287	49.975.770.878
8. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản	86.977.163	-
Các khoản khác	354.280.017	2.798.103.525
Cộng	441.257.180	2.798.103.525
9. Chi phí khác	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	4.248.317.456	721.662.463
Cộng	4.248.317.456	721.662.463
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.012.031.603	45.806.340.010
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(6.096.986.785)	(35.574.744.935)
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.729.036.120	1.062.490.948
+ Chi phí loại trừ	10.403.374.510	736.461.350
+ Các khoản chênh lệch không tính hoãn lại	325.661.610	326.029.598
- Các khoản điều chỉnh giảm	16.826.022.905	36.637.235.883
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chuyển lỗ các năm trước	-	-
+ Lãi từ công ty liên kết, liên doanh	-	-
+ Các khoản chênh lệch không tính hoãn lại	-	-
+ Thu nhập miễn thuế	16.826.022.905	36.637.235.883
Tổng thu nhập tính thuế	14.915.044.818	10.231.595.075
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.983.008.964	2.046.319.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế	16.417.505.180	9.679.261.540
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.417.505.180	9.679.261.540
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.319.777	46.199.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	210	210
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	210	210

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	1.118.805.600
Cộng		1.118.805.600

Cuối kỳ, Công ty không còn công nợ với bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Quý 04 năm 2022	Quý 04 năm 2021
Trong nước	1.540.063.978.456	1.132.880.240.705
Xuất khẩu	35.737.982.205	32.561.948.153
Cộng	1.575.801.960.661	1.165.442.188.858

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kỳ này	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.572.624.030.561	3.177.930.100	1.575.801.960.661
Giá vốn hàng bán	1.505.932.298.954	2.880.345.047	1.508.812.644.001
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.691.731.607	297.585.053	66.989.316.660
Chi phí không phân bổ			13.374.224.287
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			53.615.092.373
Doanh thu hoạt động tài chính			1.059.446.277
Chi phí tài chính			29.855.446.771
Thu nhập khác			441.257.180
Chi phí khác			4.248.317.456
Lợi nhuận kế toán trước thuế			21.012.031.603
Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.983.008.964
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			65.205.954
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			17.963.816.685
Kỳ trước	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.162.138.409.658	3.303.779.200	1.165.442.188.858
Giá vốn hàng bán	1.052.051.540.685	1.404.187.895	1.053.455.728.580
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.086.868.973	1.899.591.305	111.986.460.278
Chi phí không phân bổ			49.975.770.878
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			62.010.689.400
Doanh thu hoạt động tài chính			2.581.416.813
Chi phí tài chính			20.862.207.265
Thu nhập khác			2.798.103.525
Chi phí khác			721.662.463
Lợi nhuận kế toán trước thuế			45.806.340.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.046.319.015
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			65.205.953
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			43.694.815.042

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.151.236.028	-	89.140.267.188	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.000.000.000	-	1.500.000.000	-
Phải thu khách hàng	508.432.976.477	-	168.552.365.662	-
Trả trước cho người bán	86.843.833.915	-	94.802.017.640	-
Đầu tư tài chính dài hạn	14.772.653.661	-	14.771.079.113	-
Phải thu khác	29.686.903.408	-	33.700.340.247	-
Cộng	712.887.603.489	-	402.466.069.850	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị sổ sách	
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	48.905.236.234	81.966.210.647
Người mua trả tiền trước	73.229.988.201	4.860.554.769
Chi phí phải trả	4.856.255.241	5.207.993.785
Vay và nợ thuê tài chính	1.388.547.927.986	1.209.205.058.263
Các khoản phải trả khác	73.544.634.141	14.532.015.127
Cộng	1.589.084.041.803	1.315.771.832.591

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.574.459.651.167	14.624.390.636	1.589.084.041.803
Phải trả cho người bán	48.905.236.234	-	48.905.236.234
Người mua trả tiền trước	73.229.988.201	-	73.229.988.201
Chi phí phải trả	4.856.255.241	-	4.856.255.241
Vay và nợ thuê tài chính	1.373.923.537.350	14.624.390.636	1.388.547.927.986
Các khoản phải trả khác	73.544.634.141	-	73.544.634.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số đầu kỳ	1.295.496.551.173	20.275.281.418	1.315.771.832.591
Phải trả cho người bán	81.966.210.647	-	81.966.210.647
Người mua trả tiền trước	4.860.554.769	-	4.860.554.769
Chi phí phải trả	5.207.993.785	-	5.207.993.785
Vay và nợ thuê tài chính	1.188.929.776.845	20.275.281.418	1.209.205.058.263
Các khoản phải trả khác	14.532.015.127	-	14.532.015.127

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

TP Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình